

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

LÝ HOÀNG MAI. *Điều chỉnh chính sách ngoại thương Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết với Tổ chức thương mại thế giới*

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số: 62.31.01.02

Từ khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đến nay, Việt Nam đã nỗ lực điều chỉnh từng bước chính sách ngoại thương (CSNT) một cách toàn diện theo lộ trình cam kết với WTO. Kết quả là lĩnh vực ngoại thương đã đạt được những thành tựu đáng kể, tuy nhiên việc điều chỉnh CSNT cũng đã bộc lộ nhiều bất cập khiến sự đóng góp vào tăng trưởng, phát triển kinh tế-xã hội của hoạt động ngoại thương còn hạn chế, kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của nền kinh tế... Đến nay còn nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có vai trò quyết định trong WTO, vẫn chưa thừa nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Vì vậy sau khi gia nhập WTO, Việt Nam vẫn phải tiếp tục điều chỉnh CSNT để thực hiện các cam kết được bảo lưu và được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ với thời hạn là năm 2018.

Nhằm phân tích những thành công của CSNT và những rào cản chính sách khi áp dụng vào thực tiễn để đưa ra những gợi ý giúp các nhà quản lý vĩ mô có những hướng hoạch định CSNT phù hợp trong bối cảnh mới và chiến lược phát triển kinh tế, thương mại của đất nước hướng tới năm 2020 và những năm tiếp theo, tác giả đã lựa chọn đề tài “Điều chỉnh CSNT trong quá trình thực hiện cam kết với Tổ chức thương mại thế giới” cho Luận án của mình.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và chương 1 tổng quan tình hình nghiên cứu, nội dung chính của Luận án được trình bày trong 3 chương (từ chương 2 đến chương 4).

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về điều chỉnh CSNT trong quá trình thực hiện cam kết với WTO

CSNT là hệ thống các nguyên tắc, công cụ và biện pháp kinh tế mà Nhà nước tác động vào hoạt động ngoại thương nhằm thực hiện mục tiêu đề ra trong từng thời kỳ nhất định của quốc gia. Điều chỉnh CSNT trong quá trình thực hiện cam kết với WTO là quá trình rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới của quốc gia về CSNT từng bước phù hợp với các quy định chung của WTO theo lộ trình cam kết với WTO nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội của quốc gia trong những thời kỳ nhất định. Nội dung điều chỉnh CSNT trong quá trình thực hiện cam kết với WTO bao gồm: Chính sách mặt hàng; Chính sách thị trường; Chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu; Chính sách thuế quan và phi thuế quan.

Việc điều chỉnh CSNT Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết với WTO tuân thủ các nguyên tắc sau: 1/ Phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật về ngoại thương trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. 2/ Phải tuân thủ thẩm quyền, hình thức trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Nhà nước. 3/ Phải đảm bảo tính công khai và tính khả thi của những văn bản pháp luật được sửa đổi và ban hành. 4/ Phải phù hợp với đường lối phát triển kinh tế-xã hội của đất

nước, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. 5/ Phải đảm bảo nguyên tắc tương hỗ, tức là khi Việt Nam có quan hệ ngoại thương với một nước nào đó thì sẽ dành cho họ những ưu đãi và nhân nhượng tương xứng với những gì mà nước đó đối xử với Việt Nam trong quan hệ buôn bán. 6/ Phải đảm bảo nguyên tắc tối huệ quốc và nguyên tắc bình đẳng, đôi bên cùng có lợi trong quan hệ ngoại thương giữa một quốc gia này với các đối tác thương mại quốc tế.

Chương 3: Thực trạng điều chỉnh CSNT Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết với WTO

- Về chính sách mặt hàng: Chính sách mặt hàng thể hiện sự quản lý của Nhà nước đối với các mặt hàng xuất nhập khẩu được thực hiện theo các nguyên tắc: tuân thủ luật pháp và các chính sách có liên quan của Nhà nước về sản xuất, lưu thông và quản lý thị trường; tôn trọng các cam kết với nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế; bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp và bảo đảm sự quản lý của Nhà nước.

- Về chính sách thị trường: Quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với hoạt động ngoại thương là phải hình thành được các thị trường chính, chủ lực, đồng thời cũng phải mở rộng sang các thị trường khác theo hướng đa phương hóa trong quan hệ thương mại và giảm dần việc xuất khẩu sang thị trường trung gian.

- Về chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu: Theo cam kết với WTO, Việt Nam phải bỏ toàn bộ trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản ngay sau khi gia nhập với các khoản hỗ trợ trong nước được duy trì ở mức 10% giá trị sản lượng như các nước đang phát triển khác trong WTO. Trong quá trình điều chỉnh chính sách, Việt Nam đã tuân thủ đúng các cam kết với WTO trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

- Về chính sách thuế quan và phi thuế quan: Theo các hiệp định với WTO, các cam kết được đưa vào và thực thi nhiều nhất chủ yếu liên quan đến việc cắt giảm hàng rào thuế quan. Những cam kết về cắt giảm thuế quan của Việt Nam với WTO được thực hiện theo lộ trình 12 năm (11/1/2007-11/1/2019), theo các cam kết thuế suất tính theo giá trị trung bình tại thời điểm gia nhập WTO là 17,5% và phải giảm xuống còn 11,4% vào năm 2019.

Đánh giá chung về những thành tựu đã đạt được, tác giả cho rằng: Chính sách mặt hàng đã đáp ứng được phần nào yêu cầu đa dạng hóa mặt hàng và nâng cao chất lượng mặt hàng xuất khẩu. Chính sách thị trường cởi mở và linh hoạt hơn, đã đạt được mục tiêu đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu và chính sách thuế quan cũng đã được điều chỉnh theo hướng phù hợp với các cam kết với WTO. Kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO. Năm 2012, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 114,631 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2011, nếu so với tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu là 114,347 tỷ USD thì lần đầu tiên sau hơn 20 năm kể từ thời điểm năm 1992, Việt Nam thặng dư trong lĩnh vực xuất khẩu. Bước sang năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục thặng dư, đạt 132,2 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì việc điều chỉnh CSNT của Việt Nam cũng còn tồn tại những hạn chế nhất định. Hạn chế đầu tiên là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đa số vẫn là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhóm mặt hàng mà Việt Nam không có lợi thế so sánh tuyệt đối thời kỳ 2007-2012 (khi chỉ số RCA < 1) đó là SITC-1 (đồ uống và thuốc lá), SITC-4 (dầu, mỡ

làm từ động, thực vật), SITC-5 (hóa chất và các sản phẩm liên quan), SITC-6 (các mặt hàng công nghiệp chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu sản xuất), SITC-7 (máy móc và phương tiện giao thông), và SITC-9 (các mặt hàng và giao dịch khác chưa phân loại trong các nhóm SITC khác). Mặc dù nhỏ hơn 1 nhưng chỉ số RCA của các nhóm hàng này có xu hướng tăng lên đôi chút từ năm 2007-2012. Việt Nam chỉ duy trì được lợi thế so sánh tuyệt đối trong xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm SITC-0 (lương thực và động vật sống), SITC-3 (nhiên liệu khoáng, dầu nhờn và các sản phẩm liên quan), và SITC-8 (các mặt hàng chế biến khác).

Một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam là tài nguyên khoáng sản, nằm trong nhóm SITC-3, là những mặt hàng mang lại lợi thế cạnh tranh tuyệt đối cho Việt Nam. Đẩy mạnh xuất khẩu đồng nghĩa với gia tăng khai thác tài nguyên. Sản lượng xuất khẩu than đá và dầu thô của Việt Nam gia tăng liên tục từ năm 1995 và lên tới đỉnh điểm vào năm 2007 khi sản lượng xuất khẩu than đá lên tới trên 32 triệu tấn và dầu thô là hơn 17,9 triệu tấn. Nếu so với năm 1995, Việt Nam mới chỉ xuất khẩu 2,82 triệu tấn than đá và 7,65 triệu tấn dầu thô thì đến năm 2007 sản lượng xuất khẩu than đá tăng hơn 11 lần và dầu thô tăng hơn 2,3 lần.

Ngoài ra, chính sách thị trường điều chỉnh còn chưa hợp lý, chưa giảm được sự phụ thuộc của hoạt động nhập khẩu với thị trường bên ngoài. Chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu cũng chưa mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp.

Chương 4: Quan điểm và giải pháp nhằm tiếp tục điều chỉnh CSNT Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết với WTO

Trên cơ sở những phân tích ở chương 3, tác giả đã đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm tiếp tục điều chỉnh CSNT Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết với WTO.

- Nhóm giải pháp về điều chỉnh chính sách mặt hàng: Tác giả đề xuất các giải pháp chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu và nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu, chú trọng thực thi các giải pháp kiểm soát nhập khẩu để tránh nguy cơ nhập siêu quay trở lại, nâng cao chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

- Nhóm giải pháp về điều chỉnh chính sách thị trường: Xây dựng chính sách thông tin thị trường và chính sách điều tiết thị trường để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp; Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu; Nhà nước cần giúp đỡ các doanh nghiệp “vượt khó” ở các thị trường kiện chống bán phá giá; Hình thành các thị trường nhập khẩu cung ứng công nghệ nguồn.

- Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu: Xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đổi mới khâu thực thi các văn bản pháp luật.

- Nhóm giải pháp về chính sách thuế quan và phi thuế quan: Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc sử dụng hàng rào kỹ thuật để kiểm soát nhập khẩu tránh nguy cơ nhập siêu quay trở lại; Sử dụng hàng rào phi thuế quan để bảo vệ sản xuất trong nước.

- Nhóm các giải pháp khác: Ngoài các nhóm giải pháp chủ yếu ở trên, tác giả đã đề xuất các giải pháp về cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động ngoại thương.

Luận án được bảo vệ thành công tại Hội đồng chấm luận án cấp trường, họp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015.

PHẠM NGUYỄN
giới thiệu